

**QUYỀN BÌNH ĐẲNG CỦA CÔNG DÂN TRONG MỘT SỐ LĨNH VỰC
CỦA ĐỜI SỐNG XÃ HỘI**

Câu 1: Nội dung nào sau đây thể hiện quyền bình đẳng trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình

- A. Cùng đóng góp công sức để duy trì đời sống phù hợp với khả năng của mình
- B. Tự do lựa chọn nghề nghiệp phù hợp với khả năng của mình
- C. Thực hiện đúng các giao kết trong hợp đồng lao động
- D. Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của người lao động.

Câu 2: Kết hôn là

- A. xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về điều kiện kết hôn và đăng kí kết hôn
- B. xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về độ tuổi, năng lực trách nhiệm pháp lý và đăng ký kết hôn
- C. xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về sự tự nguyện, không bị mất năng lực hành vi dân sự và đăng ký kết hôn
- D. xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật về độ tuổi, sự tự nguyện và đăng kí kết hôn

Câu 3: Độ tuổi được phép kết hôn theo quy định của pháp luật hiện hành đối với nam, nữ là

- A. Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
- B. Nam đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên
- C. Nam đủ 20 tuổi trở lên, nữ đủ 18 tuổi trở lên
- D. Nam từ 19 tuổi trở lên, nữ đủ 18 tuổi.

Câu 4: Điều nào sau đây không phải là mục đích của hôn nhân:

- A. xây dựng gia đình hạnh phúc
- B. củng cố tình yêu lứa đôi
- C. tổ chức đời sống vật chất của gia đình
- D. thực hiện đúng nghĩa vụ của công dân đối với đất nước

Câu 5: Bình đẳng trong quan hệ vợ chồng được thể hiện qua quan hệ nào sau đây?

- A. Quan hệ vợ chồng và quan hệ giữa vợ chồng với họ hàng nội, ngoại.

- B. Quan hệ gia đình và quan hệ xã hội.
- C. Quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản.
- D. Quan hệ hôn nhân và quan hệ quyết thống.

Câu 6: Nhận định nào sau đây sai?

- A. Vợ chồng phải có trách nhiệm với nhau trong công việc gia đình
- B. Chỉ có cha mẹ mới có quyền dạy dỗ con cái
- C. Cha mẹ nuôi phải có trách nhiệm nuôi dạy con cái như con ruột.
- D. Ông bà, người thân có trách nhiệm nuôi dạy con cháu cho đến khi trưởng thành nếu mồ côi cha mẹ.

Câu 7: Khoảng thời gian tồn tại quan hệ vợ chồng, tính từ ngày đăng kí kết hôn đến ngày chấm dứt hôn nhân là thời kì:

- A. Hôn nhân
- B. Hòa giải
- C. Li hôn
- D. Li thân.

Câu 8: Nội dung nào sau đây thể hiện sự bình đẳng giữa anh chị em trong gia đình:

- A. Đùm bọc, nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ.
- B. Không phân biệt đối xử giữa các anh chị em.
- C. Yêu quý kính trọng ông bà cha mẹ.
- D. Sống mẫu mực và noi gương tốt cho nhau.

Câu 9: Biểu hiện của bình đẳng trong hôn nhân là:

- A. Người chồng phải giữ vai trò chính trong đóng góp về kinh tế và quyết định công việc lớn trong gia đình.
- B. Công việc của người vợ là nội trợ gia đình và chăm sóc con cái, quyết định các khoản chi tiêu hàng ngày của gia đình.
- C. Vợ, chồng cùng bàn bạc, tôn trọng ý kiến của nhau trong việc quyết định các công việc của gia đình.
- D. Tất cả các phương án trên.

Câu 10: Bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình được hiểu là

- A. Các thành viên trong gia đình đối xử công bằng, dân chủ, tôn trọng lẫn nhau.
- B. Tập thể gia đình quan tâm đến lợi ích của từng cá nhân, từng cá nhân phải quan tâm đến lợi ích chung của gia đình.

C. Các thành viên trong gia đình có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chăm lo đời sống chung của gia đình.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 11: Vợ, chồng có quyền ngang nhau đối với tài sản chung là

A. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn.

B. Những tài sản có trong gia đình.

C. Những tài sản hai người có được sau khi kết hôn và tài sản riêng của vợ hoặc chồng.

D. Tất cả phương án trên.

Câu 12: Chị B có chồng là anh

A. Bạn chị H có gửi cho chị một bì thư và 2000 USD với nội dung như sau: “Mến tặng vợ chồng bạn, chúc hai bạn nhanh chóng qua khỏi thời kì khó khăn này”. 2000 USD là

A. tài sản chung của chị H và anh Y.

B. tài sản riêng của chị H hoặc tài sản riêng của anh Y

C. tài sản được chia làm hai theo quy định của pháp luật

D. Tất cả ý trên

Câu 13: Ý nghĩa của bình đẳng trong hôn nhân

A. Tạo cơ sở củng cố tình yêu, cho sự bền vững của gia đình.

B. Phát huy truyền thống dân tộc về tình nghĩa vợ, chồng.

C. Khắc phục tàn dư phong kiến, tư tưởng lạc hậu "trọng nam, khinh nữ".

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 14: Thời gian làm việc của người cao tuổi được quy định trong luật lao động là:

A. Không được quá 4 giờ một ngày hoặc 24 giờ một tuần.

B. Không được quá 5 giờ một ngày hoặc 30 giờ một tuần.

C. Không được quá 6 giờ một ngày hoặc 24 giờ một tuần.

D. Không được quá 7 giờ một ngày hoặc 42 giờ một tuần.

Câu 15: Nội dung nào sau đây thể hiện bình đẳng trong lao động:

A. Cùng thực hiện đúng nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước

B. Tự do lựa chọn các hình thức kinh doanh

C. Có cơ hội như nhau trong tiếp cận việc làm

D. Tự chủ trong kinh doanh để nâng cao hiệu quả cạnh tranh.

Câu 16: Theo Hiến pháp nước ta đối với công dân lao động là

A. Nghĩa vụ B. Bỏn phận C. Quyền lợi D. Quyền và nghĩa vụ

Câu 17: Quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong lao động thể hiện:

A. Nam và nữ bình đẳng về tuyển dụng, sử dụng, nâng bậc lương và trả công lao động.

B. Người sử dụng lao động ưu tiên nhận nữ vào làm việc khi cả nam và nữ đều có đủ tiêu chuẩn làm công việc mà doanh nghiệp đang cần.

C. Lao động nữ được hưởng chế độ thai sản, hết thời gian nghỉ thai sản, khi trở lại làm việc, lao động nữ vẫn được bảo đảm chỗ làm việc.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 18: Nội dung cơ bản của bình đẳng trong lao động là

A. Bình đẳng trong việc thực hiện quyền lao động .

B. Bình đẳng trong giao kết hợp đồng lao động.

C. Bình đẳng giữa lao động nam và lao động nữ.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 19: Đối với lao động nữ, người sử dụng lao động có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động khi người lao động nữ:

A. Kết hôn

B. Nghỉ việc không lý do

C. Nuôi con dưới 12 tháng tuổi

D. Có thai

Câu 20: Việc giao kết hợp đồng lao động phải tuân theo nguyên tắc nào?

A. Tự do, tự nguyện, bình đẳng

B. Không trái với PL và thỏa ước lao động tập thể

C. Giao kết trực tiếp giữa người lao động và người sử dụng lao động

D. Tất cả các nguyên tắc trên.

Câu 21: Bình đẳng trong kinh doanh có nghĩa là:

A. Bất cứ ai cũng có thể tham gia vào quá trình kinh doanh.

B. Bất cứ ai cũng có quyền mua – bán hàng hóa.

C. Mọi cá nhân, tổ chức khi tham gia vào các quan hệ kinh tế đều bình đẳng theo quy định của pháp luật.

D. Tất cả các phương án trên.

Câu 22: Mục đích quan trọng nhất của hoạt động kinh doanh là:

A. Tiêu thụ sản phẩm

B. Tạo ra lợi nhuận

C. Nâng cao chất lượng sản phẩm

D. Giảm giá thành sản phẩm

Câu 23: Chính sách quan trọng nhất của nhà nước góp phần thúc đẩy việc kinh doanh phát triển:

A. Hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp

B. Khuyến khích người dân tiêu dùng

C. Tạo ra môi trường kinh doanh tự do, bình đẳng.

D. Xúc tiến các hoạt động thương mại

Câu 24: Nội dung nào sau đây không phản ánh sự bình đẳng trong kinh doanh:

A. Tự do lựa chọn ngành nghề, địa điểm kinh doanh

B. Thực hiện quyền và nghĩa vụ trong sản xuất

C. Chủ động mở rộng ngành nghề kinh doanh

D. Xúc tiến các hoạt động thương mại.

Câu 25: Việc đưa ra những quy định riêng thể hiện sự quan tâm đối với lao động nữ góp phần thực hiện tốt chính sách gì của Đảng ta?

A. Đại đoàn kết dân tộc

B. Bình đẳng giới

C. Tiền lương

D. An sinh xã hội

Câu 26: Việc cá nhân thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với nhà nước được cụ thể hóa qua văn bản luật nào sau đây?

A. Luật lao động

B. Luật thuế thu nhập cá nhân

C. Luật dân sự

D. Luật sở hữu trí tuệ.

Câu 27: Hôn nhân được bắt đầu bằng một sự kiện pháp lí là:

A. thành hôn

B. gia đình

C. lễ cưới

D. kết hôn

Câu 28: Theo quy định của Bộ luật lao động, người lao động ít nhất phải đủ:

A. 18 tuổi

B. 15 tuổi

C. 14 tuổi

D. 16 tuổi

Câu 29: Loại hợp đồng nào phổ biến nhất trong sinh hoạt hàng ngày của công dân?

A. Hợp đồng mua bán B. Hợp đồng lao động C. Hợp đồng dân sự D. Hợp đồng vay mượn

Câu 30: Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì 2 bên nam, nữ phải.....quan hệ như vợ chồng.

A. Duy trì B. Chấm dứt C. Tạm hoãn D. Tạm dừng

Câu 31: Quyền tự do kinh doanh của công dân có nghĩa là

- A. Mọi công dân đều có quyền thực hiện hoạt động kinh doanh.
- B. Công dân có thể kinh doanh bất kỳ ngành, nghề nào theo sở thích của mình.
- C. Công dân có quyền quyết định quy mô và hình thức kinh doanh.
- D. Tất cả các phương án trên

Câu 32: Khẳng định nào sau đây không đúng về bình đẳng trong lao động?

- A. Lao động nữ được quan tâm đến những đặc điểm về cơ thể, sinh lí nên pháp luật có quy định riêng
- B. Giao kết hợp đồng theo nguyên tắc tự do, dân chủ, tự nguyện
- C. Không bị phân biệt đối xử về giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo
- D. Lao động phải được đối xử bình đẳng như nhau về điều kiện lao động và các điều kiện khác

Câu 33: Sau một thời gian hoạt động, công ty X thu được lãi cao và quyết định mở rộng quy mô ngành nghề của mình. Công ty X đã thực hiện quyền

- A. bình đẳng trong lao động B. bình đẳng trong kinh doanh
- C. bình đẳng trong sản xuất D. bình đẳng trong quan hệ kinh tế - xã hội

Câu 34: Bình đẳng trong lao động được hiểu là

- A. làm việc mọi nơi, mọi lúc
- B. tự do lao động, làm mọi ngành nghề
- C. giao kết hợp đồng theo nguyên tắc tự do, bình đẳng, tự nguyện
- D. làm việc theo giờ và theo chế độ rõ ràng

Câu 35: Vợ, chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú là

- A. bình đẳng trong quan hệ tài sản. B. bình đẳng trong quan hệ nhân thân
- C. bình đẳng trong quan hệ dân sự. D. bình đẳng trong quan hệ riêng tư

Câu 36: Chị A muốn nhận B làm con nuôi, theo quy định của pháp luật thì chị A phải thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- A. Chị A phải từ 20 tuổi trở lên.
- B. Chị A chỉ cần nộp giấy chứng minh và giấy tờ tùy thân của mình
- C. Chị A chỉ cần có sự chứng kiến của cơ quan nhà nước thì có thể nhận B làm con nuôi
- D. Chị A phải từ 22 tuổi trở lên.

Câu 37: Tòa án xét xử các vụ án sản xuất hàng giả không phụ thuộc vào người bị xét xử là ai, giữ chức vụ gì. Điều này thể hiện quyền bình đẳng nào của công dân?

- A. Bình đẳng về quyền tự chủ trong kinh doanh.
- B. Bình đẳng về nghĩa vụ trong kinh doanh.
- C. Bình đẳng về trách nhiệm pháp lý.
- D. Bình đẳng về quyền lao động.

Câu 38: Một trong những nội dung về bình đẳng trong thực hiện quyền lao động là mọi người đều có quyền lựa chọn

- A. việc làm theo sở thích của mình.
- B. việc làm phù hợp với khả năng của mình mà không bị phân biệt đối xử.
- C. điều kiện làm việc theo nhu cầu của mình.
- D. thời gian làm việc theo ý muốn chủ quan của mình.

Câu 39: Để tìm việc làm phù hợp, anh H có thể căn cứ vào quyền bình đẳng

- A. trong tuyển dụng lao động.
- B. trong giao kết hợp đồng lao động.
- C. thay đổi nội dung hợp đồng lao động.
- D. tự do lựa chọn việc làm.

Câu 40: Khi yêu cầu vợ mình phải nghỉ việc để chăm sóc gia đình, anh A đã vi phạm quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong quan hệ

- A. nhân thân.
- B. tài sản chung.
- C. tài sản riêng.
- D. tình cảm.

ĐÁP ÁN

1. A	2. A	3. B	4. C	5. D	6. B	7. A	8. A	9. C	10. D
11. A	12. A	13. D	14. D	15. C	16. D	17. D	18. D	19. B	20. A
21. C	22. B	23. A	24. D	25. B	26. B	27. D	28. B	29. B	30. B
31. D	32. B	33. B	34. C	35. B	36. A	37. C	38. B	39. B	40. A